

Số: 146/2023/VLC/CB-BCTC

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) riêng và hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức:
  - Mã chứng khoán: VLC
  - Địa chỉ: 519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
  - Điện thoại liên hệ: 0243.862.1688
  - Email: [ir@vilico.vn](mailto:ir@vilico.vn) Website: <https://www.vilico.vn/>
- Nội dung thông tin công bố:
  - BCTC giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023:
    - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
    - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
    - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)
  - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
    - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:
      - Có  Không
    - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
      - Có  Không
    - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:
      - Có  Không
    - Văn bản giả trình trong trường hợp tích có:
      - Có  Không
    - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
      - Có  Không
    - Văn bản giải trình trong trường hợp có:
      - Có  Không
    - Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:
      - Có  Không
    - Văn bản giải trình trong trường hợp có:
      - Có  Không



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23/08/2023 tại đường dẫn: Vilico.vn/ Thông tin cổ đông/ Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCKT, VT

**TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP**

Người được ủy quyền công bố thông tin



**Lê Huy Bích**  
Giám đốc Tài chính/ CFO



**TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI  
VIỆT NAM – CTCP**  
-----o0o-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----o0o-----

Số: 145/2023/VLC/CVGT

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2023

**Kính gửi:** - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức : **TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP**
- Mã chứng khoán : **VLC**
  - Địa chỉ : 519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
  - Điện thoại liên hệ : 0243.862.1688
  - E-mail: [ir@vilico.vn](mailto:ir@vilico.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

2.1. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế theo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 (Đơn vị tính: VND):

Chỉ tiêu	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Thay đổi	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau Thuế TNDN	78.468.667.727	115.986.810.125	-37.518.142.398	-32,35%

Lợi nhuận sau thuế TNDN riêng kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 giảm 37.518.142.398 đồng, tương ứng giảm 32,35% so với cùng kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 do: nguồn thu từ công ty mẹ chủ yếu đến từ hoạt động tài chính, bên cạnh đó trong tháng 5/2023 Công ty Cổ phần Giống Bò Sữa Mộc Châu thông báo thực hiện chi trả cổ tức với tỷ lệ 1.000 đồng/ 1 cổ phần thấp hơn mức chi trả cùng kỳ của năm 2022 là 1.500 đồng/ 1 cổ phần.

2.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 (Đơn vị tính: VND):

Chỉ tiêu	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Thay đổi	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau Thuế TNDN	150.431.620.490	117.288.831.417	33.142.789.073	28,26%

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 tăng 33.142.789.073 đồng, tương ứng tăng 28,26% so với cùng kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 do: Doanh thu hoạt động tài chính hợp nhất tăng 59,87% so với cùng kỳ.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu TCKT, VT

**TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP**

Người được ủy quyền công bố thông tin



**Lê Huy Bích**

Giám đốc Tài chính/ CFO



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2023



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Các văn bản thành lập** Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất (lần thứ 10) là ngày 4 tháng 5 năm 2023.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Bà Mai Kiều Liên Ông Nguyễn Hồng Bách Ông Lê Thành Liêm Ông Đỗ Hoàng Phúc Ông Trịnh Phương Nam Ông Trịnh Quốc Dũng	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 27/4/2023) Thành viên (đến ngày 27/4/2023)
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Trịnh Phương Nam Ông Trịnh Quốc Dũng Ông Trần Chí Sơn Ông Nguyễn Đăng Khoa	Tổng Giám đốc (từ ngày 1/5/2023) Tổng Giám đốc (đến ngày 1/5/2023) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25/4/2023)
<b>Ban Kiểm soát</b>	Bà Hà Thị Diệu Thu Ông Trịnh Công Sơn Ông Trương Anh Vũ	Trưởng Ban Thành viên Thành viên
<b>Trụ sở đăng ký</b>	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

## **Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP** **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 49 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Trịnh Phương Nam  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 23-08-2023

120  
ONG  
NHIE  
PI  
LIÊ



KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị**  
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 23-08-2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 49.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-02-00143-23-4



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0557-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **23 -08- 2023**

Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0861-2023-007-1



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>4.045.013.881.838</b>	<b>3.561.563.542.578</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>8</b>	<b>704.785.533.615</b>	<b>743.764.825.266</b>
Tiền	111		82.785.533.615	66.764.825.266
Các khoản tương đương tiền	112		622.000.000.000	677.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.573.000.000.000</b>	<b>2.111.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	2.573.000.000.000	2.111.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>455.647.409.263</b>	<b>455.008.042.146</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	233.315.359.799	193.163.559.407
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11	152.501.159.109	158.994.999.350
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	73.790.965.355	106.809.558.389
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(3.960.075.000)	(3.960.075.000)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>14</b>	<b>285.542.941.514</b>	<b>209.953.828.786</b>
Hàng tồn kho	141		290.139.450.646	211.775.717.415
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.596.509.132)	(1.821.888.629)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>26.037.997.446</b>	<b>41.836.846.380</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	19(a)	6.147.670.068	6.136.087.381
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		17.628.173.072	15.496.939.808
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	23(a)	2.262.154.306	20.203.819.191

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>1.358.149.460.857</b>	<b>1.336.812.997.246</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn khác</b>	<b>210</b>		<b>669.330.806</b>	<b>288.468.600</b>
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	669.330.806	288.468.600
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>903.033.107.495</b>	<b>841.030.727.251</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	15	443.270.677.646	363.647.004.349
Nguyên giá	222		1.343.481.413.892	1.234.160.309.361
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(900.210.736.246)	(870.513.305.012)
Tài sản cố định vô hình	227	16	459.762.429.849	477.383.722.902
Nguyên giá	228		694.308.956.579	694.102.346.576
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(234.546.526.730)	(216.718.623.674)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>94.347.974.065</b>	<b>107.127.735.141</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	17	9.747.712.384	11.391.545.403
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	84.600.261.681	95.736.189.738
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>186.874.120.731</b>	<b>194.042.601.462</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	9(b)	179.323.301.131	186.491.781.862
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9(c)	29.845.631.927	29.845.631.927
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9(c)	(22.294.812.327)	(22.294.812.327)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>173.224.927.760</b>	<b>194.323.464.792</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	19(b)	11.901.626.443	9.953.977.573
Lợi thế thương mại	269	21	161.323.301.317	184.369.487.219
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>5.403.163.342.695</b>	<b>4.898.376.539.824</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>525.838.440.963</b>	<b>441.483.489.059</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>394.136.757.244</b>	<b>301.263.026.624</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	143.299.026.268	106.774.996.534
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.358.585.899	2.385.720.705
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23(b)	59.958.209.602	1.307.871.475
Phải trả người lao động	314		14.475.638.329	22.525.106.419
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	71.684.084.642	63.962.270.314
Phải trả ngắn hạn khác	319	25(a)	21.968.165.324	27.900.424.333
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.118.531.838	2.004.069.118
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	78.274.515.342	74.402.567.726
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>131.701.683.719</b>	<b>140.220.462.435</b>
Phải trả dài hạn khác	337	25(b)	1.621.165.874	3.711.780.002
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20(a)	126.845.542.073	133.250.351.038
Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.234.975.772	3.258.331.395
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>4.877.324.901.732</b>	<b>4.456.893.050.765</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>27</b>	<b>4.877.324.901.732</b>	<b>4.456.893.050.765</b>
Vốn cổ phần	411	28	1.723.461.730.000	1.723.461.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.723.461.730.000	1.723.461.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.032.465.751.378	1.032.465.751.378
Vốn khác của chủ sở hữu	414		37.813.265.256	37.813.265.256
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.809.947.101)	(64.809.947.101)
Quỹ đầu tư phát triển	418	29	113.573.571.264	94.218.764.359
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế)	421		430.977.878.824	383.821.807.159
- LNST chưa phân phối/(lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		383.821.807.159	(318.652.005.629)
- LNST kỳ này/năm nay	421b		47.156.071.665	702.473.812.788
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.603.842.652.111	1.249.921.679.714
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>5.403.163.342.695</b>	<b>4.898.376.539.824</b>

23 -08- 2023

Người lập:

Hoàng Mạnh Cường  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Huy Bích  
Giám đốc Tài chính



Phạm Phương Nam  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023**

Mẫu B 02a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	1.529.752.968.080	1.517.523.539.860
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	1.045.591.797	304.992.413
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>31</b>	<b>1.528.707.376.283</b>	<b>1.517.218.547.447</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	32	1.072.422.500.946	1.059.404.723.435
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>456.284.875.337</b>	<b>457.813.824.012</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	124.969.904.407	78.167.840.215
Chi phí tài chính	22	34	414.574.358	656.760.156
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	636.335.055
Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(7.168.480.731)	(5.339.003.698)
Chi phí bán hàng	25	35	328.143.310.184	327.852.489.530
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	71.284.600.404	58.382.703.249
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>174.243.814.067</b>	<b>143.750.707.594</b>
Thu nhập khác	31	37	4.725.485.107	19.349.264.126
Chi phí khác	32	38	11.039.911.082	36.526.259.122
<b>Lỗ khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(6.314.425.975)</b>	<b>(17.176.994.996)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>167.929.388.092</b>	<b>126.573.712.598</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	40	23.902.576.567	17.265.741.693
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	40	(6.404.808.965)	(7.980.860.512)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>150.431.620.490</b>	<b>117.288.831.417</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> <b>(60 = 50 - 51 - 52)</b> <b>(mang sang từ trang trước)</b>	<b>60</b>		<b>150.431.620.490</b>	<b>117.288.831.417</b>
<b>Phân bổ cho:</b>				
Cổ đông phổ thông của Công ty mẹ	61		81.942.252.088	48.159.118.806
Cổ đông không kiểm soát	62		68.489.368.402	69.129.712.611
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	41	386	161

**23-08-2023**

Người lập:

  
 Hoàng Mạnh Cường  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
 Lê Huy Bích  
 Giám đốc Tài chính



  
 Trịnh Phương Nam  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**

(Phương pháp gián tiếp)

**Mẫu B 03a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>167.929.388.092</b>	<b>126.573.712.598</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao	02	83.923.894.420	90.616.489.299
Các khoản dự phòng	03	2.865.727.600	698.332.873
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(221.607.198)	(45.459.154)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(109.517.758.613)	(55.405.512.815)
Chi phí lãi vay	06	-	636.335.055
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>144.979.644.301</b>	<b>163.073.897.856</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(15.811.370.071)	(27.032.406.047)
Biến động hàng tồn kho	10	(78.363.733.231)	(74.271.534.398)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	59.636.606.550	59.954.499.115
Biến động chi phí trả trước	12	(1.670.580.218)	(3.691.632.421)
		<b>108.770.567.331</b>	<b>118.032.824.105</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(799.033.504)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(391.066.130)	(20.879.970.681)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.300.000	11.920.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.498.892.907)	(10.330.090.401)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>88.883.908.294</b>	<b>86.035.649.519</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(95.093.150.846)	(66.009.180.958)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	2.518.345.046	15.466.427.037
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn và ứng vốn đầu tư cho các hộ nông dân	23	(2.567.000.000.000)	(1.531.000.000.000)
Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn và nhận lại ứng vốn đầu tư	24	2.105.000.000.000	1.809.374.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	133.350.750.534	94.031.033.132
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(421.224.055.266)</b>	<b>321.862.279.211</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	338.100.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(77.155.349.198)
Tiền trả cổ tức	36	(44.738.856.500)	(67.123.622.250)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>293.361.143.500</b>	<b>(144.278.971.448)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>(38.979.003.472)</b>	<b>263.618.957.282</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>743.764.825.266</b>	<b>178.211.241.150</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(288.179)</b>	<b>(128.272)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)</b>	<b>70</b>	<b>704.785.533.615</b>	<b>441.830.070.160</b>

23-08-2023

Người lập:

Hoàng Mạnh Cường  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Huy Bích  
Giám đốc Tài chính



Trần Phương Nam  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 4 tháng 5 năm 2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con, và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

### **(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò;
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.



## Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có 2 công ty con và 5 công ty liên kết (1/1/2023: 2 công ty con và 5 công ty liên kết) như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	30/6/2023		1/1/2023	
				Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu
<b>Công ty con</b>							
1	Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“MCM”)	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ bò	Tỉnh Sơn La	59,30%	59,30%	59,30%	59,30%
2	Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật		Hà Nội	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
<b>Công ty liên kết</b>							
1	Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi	Hà Nội	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	Hải Phòng	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
3	Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP (*)	Kinh doanh, sản xuất chè	Hà Nội	16,23%	16,23%	16,23%	16,23%
4	Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm	Tỉnh Lâm Đồng	38,30%	38,30%	38,30%	38,30%
5	Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Sản xuất ống nhựa, và các sản phẩm từ plastic	Tỉnh Quảng Nam	40,06%	40,06%	40,06%	40,06%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty và các công ty con có 866 nhân viên (1/1/2023: 859 nhân viên).

(\*) Tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty tại Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP dưới 20%. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP thông qua việc Tổng Công ty có thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty là Thành viên Hội đồng Quản trị của công ty này. Do đó, khoản đầu tư vào Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP được trình bày trên khoản mục Đầu tư vào công ty liên kết.

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND, trừ khi được ghi chú khác.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

### **(a) Cơ sở hợp nhất**

#### **(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### **(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu

**(iii) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại công ty liên kết.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

**Gia súc**

Gia súc được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của gia súc bao gồm tất cả các chi phí thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp đã phát sinh để hình thành và nuôi lớn gia súc cho đến khi đưa gia súc đến trạng thái hoạt động cho mục đích sản xuất đã dự kiến (khi gia súc đạt đủ 16 tháng tuổi).

**Tài sản cố định hữu hình khác**

Tài sản cố định hữu hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình khác đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình khác vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình khác.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ Máy móc và thiết bị	4 – 30 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ Gia súc	4 – 8 năm
▪ Tài sản khác	3 – 8 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Lợi thế quyền thuê đất, lợi thế thương hiệu và lợi thế vùng nguyên liệu**

Lợi thế quyền thuê đất, lợi thế thương hiệu và lợi thế vùng nguyên liệu là các tài sản cố định vô hình mà Tổng Công ty có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại thời điểm Tổng Công ty mua các công ty con.

Lợi thế quyền thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian còn lại của các hợp đồng thuê đất. Lợi thế thương hiệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm. Lợi thế vùng nguyên liệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 18 năm.

10/11

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Phần mềm máy vi tính và phần mềm quản lý**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới và phần mềm quản lý mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính và phần mềm quản lý được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ, thuê biên quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 36 tháng.

**(k) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(l) Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi**

Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được thành lập với mục tiêu đảm bảo hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi từ hao hụt bò và bê. Đối tượng tham gia và đóng góp vào Quỹ này là các hộ chăn nuôi tham gia ký “Hợp đồng mua bán sữa bò tươi” với Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“MCM”), một công ty con của Tổng Công ty. Việc tham gia Quỹ này được thực hiện trên cơ sở tự nguyện. Quỹ không được sử dụng để thực hiện bất kỳ một hoạt động kinh doanh nào của MCM mà chỉ phục vụ mục đích nêu trên. Quỹ không được trả lại cho các hộ khi bị thanh lý hợp đồng, kể cả trong trường hợp các hộ này chấm dứt tham gia vào quỹ, trừ trường hợp giải thể quỹ hoặc theo thỏa thuận giữa các bên.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, MCM dừng việc thu Quỹ, số dư của Quỹ được chi trả cho các hộ chăn nuôi theo quy chế của Quỹ cho tới khi chi hết Quỹ. Trong quá trình hoạt động, khoản tiền mặt tạm thời chưa sử dụng có thể được gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại hoặc tổ chức tín dụng. Lãi phát sinh trên tài khoản tiết kiệm của Quỹ được ghi nhận tăng tương ứng vào tài khoản Quỹ trên cơ sở thực thu tiền.

**(m) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(n) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và các công ty con và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(o) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(r) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(s) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(t) Lãi trên cổ phiếu**

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**(u) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu hoạt động sản xuất kinh doanh là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến bò sữa. Do đó, Tổng Công ty và các công ty con không trình bày báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng Công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

**(v) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ của Tổng Công ty, và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(w) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ trước.

**4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh**

Tổng Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

**6. Các khoản mục bất thường**

Không có khoản mục bất thường của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị**

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	65.708.945	106.629.778
Tiền gửi ngân hàng	82.719.824.670	66.658.195.488
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (i)	1.778.410.677	3.342.720.190
Các khoản tương đương tiền (ii)	622.000.000.000	677.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	704.785.533.615	743.764.825.266

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được theo dõi trên một tài khoản ngân hàng riêng. Tiền gửi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi chỉ được sử dụng cho mục đích hỗ trợ các hộ chăn nuôi nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- (ii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.563.000.000.000	2.563.000.000.000	2.105.000.000.000	2.105.000.000.000
▪ Tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (ii)	10.000.000.000	10.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
	<b>2.573.000.000.000</b>	<b>2.573.000.000.000</b>	<b>2.111.000.000.000</b>	<b>2.111.000.000.000</b>

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng.

(ii) Bao gồm khoản tiền gửi của Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi có kỳ hạn gốc là 12 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng. Tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi chỉ được sử dụng sử dụng cho mục đích hỗ trợ các hộ chăn nuôi nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi và không được sử dụng cho mục đích nào khác.

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	30/6/2023		Giá trị hợp lý
					Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Lâm Đồng	5.613.217	38,30%	38,30%	101.022.886.601	(*)	(*)
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	Hà Nội	7.400.000	16,23%	16,23%	44.317.672.174	(*)	(*)
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Quảng Nam	6.750.000	40,06%	40,06%	24.187.487.947	(*)	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	491.658	30,00%	30,00%	-	(*)	(*)
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	-	36,00%	36,00%	9.795.254.409	(*)	(*)
							179.323.301.131

	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2023		Giá trị hợp lý
					Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Lâm Đồng	5.613.217	38,30%	38,30%	108.377.806.387	(*)	(*)
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	Hà Nội	7.400.000	16,23%	16,23%	44.379.043.503	(*)	(*)
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Quảng Nam	6.750.000	40,06%	40,06%	24.257.118.267	(*)	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	491.658	30,00%	30,00%	-	(*)	(*)
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	-	36,00%	36,00%	9.477.813.705	(*)	(*)
							186.491.781.862

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

		<b>30/6/2023</b>				<b>Giá trị hợp lý VND</b>
	<b>Địa chỉ</b>	<b>Số lượng cổ phần</b>	<b>% sở hữu</b>	<b>% quyền biểu quyết</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	1.722.715	17,23%	17,23%	17.609.383.826	(17.609.383.826)
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	746.810	5,64%	5,64%	7.467.100.000	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	Hà Nội	291.264	17,12%	17,12%	4.685.428.501	(4.685.428.501)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Sơn La	7.730	0,13%	0,13%	83.719.600	-
					<b>29.845.631.927</b>	<b>(22.294.812.327)</b>

		<b>1/1/2023</b>				<b>Giá trị hợp lý VND</b>
	<b>Địa chỉ</b>	<b>Số lượng cổ phần</b>	<b>% sở hữu</b>	<b>% quyền biểu quyết</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	1.722.715	17,23%	17,23%	17.609.383.826	(17.609.383.826)
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	746.810	5,64%	5,64%	7.467.100.000	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	Hà Nội	291.264	17,12%	17,12%	4.685.428.501	(4.685.428.501)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Sơn La	7.730	0,13%	0,13%	83.719.600	-
					<b>29.845.631.927</b>	<b>(22.294.812.327)</b>

(\*) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường hoặc khối lượng giao dịch trên thị trường thấp cho các khoản đầu tư này, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam – công ty mẹ	75.839.230.119	54.133.995.274
<b>Bên khác</b>		
Công ty TNHH Vũ Xuân Bình	11.626.932.032	10.111.873.597
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Thuận Hưng	6.851.192.148	6.079.344.230
Các khách hàng khác	138.998.005.500	122.838.346.306
	<hr/>	<hr/>
	233.315.359.799	193.163.559.407
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ không có bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 50 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**11. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Maeda Việt Nam (*)	130.073.071.464	118.800.000.000
Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	8.187.318.570	8.187.318.570
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	3.721.075.000	3.721.075.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	10.519.694.075	28.286.605.780
	<hr/>	<hr/>
	152.501.159.109	158.994.999.350
	<hr/>	<hr/>

(\*) Đây là khoản tiền tạm ứng theo hợp đồng thiết kế và xây dựng Dự án đầu tư cải tạo trang trại, chuyển đổi vật nuôi từ lợn sang bò thịt, xây dựng cơ sở giết mổ, chế biến, bảo quản và phân phối (“Dự án”) tại huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc.

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Phải thu khác**

**(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bên liên quan</b>		
Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP	12.337.000	12.337.000
<b>Bên khác</b>		
Lãi tiền gửi	70.425.150.695	82.781.453.432
Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi	174.209.552	20.004.600.000
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	528.800.000	528.800.000
Phải thu về bán công ty liên kết	957.600.000	957.600.000
Phải thu về cổ phần hóa	79.100.000	79.100.000
Phải thu khác	1.613.768.108	2.445.667.957
	<b>73.790.965.355</b>	<b>106.809.558.389</b>

**(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký cược, ký quỹ	669.330.806	288.468.600



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND
				Dự phòng VND
				Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Nợ khó có khả năng thu hồi</i>				
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	3.721.075.000	(3.721.075.000)	-	3.721.075.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh	239.000.000	(239.000.000)	-	239.000.000
	<b>3.960.075.000</b>	<b>(3.960.075.000)</b>	<b>-</b>	<b>3.960.075.000</b>

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

(3.960.075.000)

(3.960.075.000)

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Hàng tồn kho**

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.603.919.109	-
Nguyên vật liệu	179.403.444.633	(2.717.140.126)	159.533.378.953	(496.026.179)
Công cụ và dụng cụ	2.122.164.923	(381.001.112)	2.787.349.536	(384.818.698)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.494.842.411	-	23.792.379.060	-
Thành phẩm	88.369.318.491	(1.498.367.894)	23.800.022.413	(941.043.752)
Hàng hóa	749.680.188	-	152.847.858	-
Hàng gửi đi bán	-	-	105.820.486	-
	<b>290.139.450.646</b>	<b>(4.596.509.132)</b>	<b>211.775.717.415</b>	<b>(1.821.888.629)</b>

30  
 C  
 ÁCH  
 K  
 20

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Gia súc VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu kỳ	238.914.806.805	836.725.267.717	77.117.518.980	10.820.607.269	60.982.149.067	9.599.959.523	1.234.160.309.361
Tăng trong kỳ	-	2.469.227.603	-	2.471.478.148	-	-	4.940.705.751
Chuyển từ chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-	8.442.425.514	-	8.442.425.514
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	68.495.529.516	40.871.554.207	-	-	-	6.588.055.679	115.955.139.402
Thanh lý, nhượng bán	(1.005.131.334)	(7.729.682.340)	(883.701.428)	-	(10.398.651.034)	-	(20.017.166.136)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>306.405.204.987</b>	<b>872.336.367.187</b>	<b>76.233.817.552</b>	<b>13.292.085.417</b>	<b>59.025.923.547</b>	<b>16.188.015.202</b>	<b>1.343.481.413.892</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	174.480.796.407	596.963.376.384	67.661.400.976	3.188.942.470	21.641.485.677	6.577.303.098	870.513.305.012
Khấu hao trong kỳ	5.740.856.638	14.483.503.312	1.464.542.427	1.020.260.988	4.545.468.882	624.393.328	27.879.025.575
Khấu hao tài sản được đánh giá lại giá trị hợp lý	3.218.373.227	11.769.860.276	156.765.134	-	25.781.250	-	15.170.779.887
Thanh lý, nhượng bán	(853.107.596)	(6.743.118.228)	(883.701.428)	-	(4.872.446.976)	-	(13.352.374.228)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>182.586.918.676</b>	<b>616.473.621.744</b>	<b>68.399.007.109</b>	<b>4.209.203.458</b>	<b>21.340.288.833</b>	<b>7.201.696.426</b>	<b>900.210.736.246</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số dư đầu kỳ	64.434.010.398	239.761.891.333	9.456.118.004	7.631.664.799	39.340.663.390	3.022.656.425	363.647.004.349
Số dư cuối kỳ	123.818.286.311	255.862.745.443	7.834.810.443	9.082.881.959	37.685.634.714	8.986.318.776	443.270.677.646

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các tài sản có nguyên giá 549.229 triệu VND (1/1/2023: 539.896 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá	Lợi thế quyền thuê đất VND	Lợi thế thương hiệu VND	Lợi thế vùng nguyên liệu VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	165.948.848.225	325.192.463.989	197.956.870.362	5.004.164.000	-	694.102.346.576
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	206.610.003	206.610.003
Số dư cuối kỳ	165.948.848.225	325.192.463.989	197.956.870.362	5.004.164.000	206.610.003	694.308.956.579
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	48.949.259.024	97.557.739.195	65.985.623.454	4.226.002.001	-	216.718.623.674
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	263.387.454	5.998.355	269.385.809
Khấu hao tài sản đã đánh giá lại giá trị hợp lý	3.929.903.692	8.129.811.600	5.498.801.955	-	-	17.558.517.247
Số dư cuối kỳ	52.879.162.716	105.687.550.795	71.484.425.409	4.489.389.455	5.998.355	234.546.526.730
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	116.999.589.201	227.634.724.794	131.971.246.908	778.161.999	-	477.383.722.902
Số dư cuối kỳ	113.069.685.509	219.504.913.194	126.472.444.953	514.774.545	200.611.648	459.762.429.849

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có tài sản cố nguyên giá 3.429 triệu VND (1/1/2023: 3.429 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi, và chi phí này sẽ được chuyển sang tài sản cố định hữu hình dưới danh mục gia súc khi bò đủ 16 tháng tuổi, là khi bò đã sẵn sàng cho việc sản xuất sữa.

**18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	95.736.189.738	102.899.685.197
Tăng trong kỳ	105.107.862.684	46.454.549.262
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(115.955.139.402)	(111.270.940.877)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	(288.651.339)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>84.600.261.681</b>	<b>38.083.293.582</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Máy nén khí UHT	33.641.041.602	-
Dự án Tam Đảo bò thịt	25.584.369.120	10.271.530.741
Dự án nâng cấp Trung tâm giống số 2	6.818.322.010	69.879.067.477
Trang trại du lịch sinh thái bò sữa công nghệ cao 4000 con	5.716.156.962	4.651.483.536
Dự án Nhà máy Sữa Hưng Yên	2.179.592.000	-
Công trình khác	10.660.779.987	10.934.107.984
<b>Tổng cộng</b>	<b>84.600.261.681</b>	<b>95.736.189.738</b>

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ dụng cụ	639.250.537	1.498.243.117
Chi phí quảng cáo	-	275.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.508.419.531	4.362.844.264
	<hr/>	<hr/>
	6.147.670.068	6.136.087.381
	<hr/>	<hr/>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Công cụ và</b>	<b>Chi phí trả trước</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>dụng cụ</b>	<b>dài hạn khác</b>	<b>VND</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	7.323.738.440	2.630.239.133	9.953.977.573
Tăng trong kỳ	5.382.111.177	608.815.293	5.990.926.470
Phân bổ trong kỳ	(2.971.548.699)	(1.071.728.901)	(4.043.277.600)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	9.734.300.918	2.167.325.525	11.901.626.443
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

**20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

	<b>Thuế</b>	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>suất</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Phát sinh từ dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	20%	10.265.303.820	10.239.105.613
Phát sinh từ tài sản đánh giá lại	20%	116.580.238.253	123.011.245.425
		<hr/>	<hr/>
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		126.845.542.073	133.250.351.038
		<hr/>	<hr/>

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2023		1/1/2023	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Lỗi tính thuế	25.096.912.640	5.019.382.528	38.955.456.048	7.791.091.210

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào những năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2026	Chưa quyết toán	871.291.410
2027	Chưa quyết toán	23.189.376.110
2028	Chưa quyết toán	1.036.245.120
		25.096.912.640

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tổng Công ty và các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**21. Lợi thế thương mại**

	Lợi thế thương mại VND
<b>Giá gốc</b>	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	460.923.718.049
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	276.554.230.830
Phân bổ trong kỳ	23.046.185.902
Số dư cuối kỳ	299.600.416.732
<b>Giá trị ghi sổ</b>	
Số dư đầu kỳ	184.369.487.219
Số dư cuối kỳ	161.323.301.317

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.094.385.452	906.707.016
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	2.357.855.000	896.000.000
Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam	7.183.735.600	4.430.269.691
<b>Các bên khác</b>		
Các hộ chăn nuôi	36.486.432.872	35.400.403.674
Các bên khác	96.176.617.344	65.141.616.153
	143.299.026.268	106.774.996.534

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 20 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**23. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

**(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	1/1/2023 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã được bù trừ trong kỳ VND	30/6/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	18.030.429.031	-	(18.027.857.409)	2.571.622
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.097.570.040	-	-	2.097.570.040
Thuế thu nhập cá nhân	75.820.120	-	(75.568.470)	251.650
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	904.209.712	(742.448.718)	161.760.994
	20.203.819.191	904.209.712	(18.845.874.597)	2.262.154.306



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/bù trừ trong kỳ VND	30/6/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	86.181.266	48.885.841.800	(22.015.778.406)	26.956.244.660
Thuế xuất nhập khẩu	-	28.072.104	(28.072.104)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	391.066.130	23.902.576.567	(391.066.130)	23.902.576.567
Thuế thu nhập cá nhân	155.005.197	4.866.774.924	(4.670.321.945)	351.458.176
Thuế tài nguyên	12.834.000	74.934.000	(75.348.000)	12.420.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	656.779.006	9.063.376.358	(989.196.496)	8.730.958.868
Các loại thuế khác	6.005.876	545.065.633	(546.520.178)	4.551.331
	1.307.871.475	87.366.641.386	(28.716.303.259)	59.958.209.602

(\*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ thể hiện số liệu sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong kỳ.

Các nghĩa vụ thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**24. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại (i)	56.733.189.299	52.268.513.520
Phải trả tiền mua sữa từ các hộ chăn nuôi	1.547.203.600	3.066.245.380
Chi phí quảng cáo trên phương tiện truyền thông	4.216.508.983	19.272.649
Chi phí bảo dưỡng máy móc	1.459.732.340	2.696.950.590
Các khoản trích trước khác	7.727.450.420	5.911.288.175
	71.684.084.642	63.962.270.314

(i) Chi phí thực hiện chương trình khuyến mại thể hiện chi phí phải trả cho các khách hàng theo các chương trình khuyến mại Tổng Công ty và các công ty con đang áp dụng.

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Các khoản phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	583.921.976	2.205.563.434
Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	11.778.410.677	18.342.719.689
Phải trả, thanh toán tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	537.612.686	657.737.373
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	196.843.330	165.670.830
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	8.871.376.655	6.528.733.007
	<hr/>	<hr/>
	21.968.165.324	27.900.424.333
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quỹ khuyến học, các quỹ khác	945.565.874	2.624.600.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	675.600.000	1.087.180.002
	<hr/>	<hr/>
	1.621.165.874	3.711.780.002
	<hr/>	<hr/>

**26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	74.402.567.726	64.195.721.193
Trích lập trong kỳ	23.329.740.523	23.168.833.488
Tặng khác	3.300.000	11.920.000
Sử dụng trong kỳ	(19.461.092.907)	(10.330.090.401)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	78.274.515.342	77.046.384.280
	<hr/>	<hr/>

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**27. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	(Lỗ lũy kế/ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2022</b>	2.500.000.000.000	255.927.481.378	37.813.265.256	(64.809.947.101)	54.922.307.639	(215.244.301.829)	1.572.358.623.329	4.140.967.428.672
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	48.159.118.806	69.129.712.611	117.288.831.417
Giảm vốn chủ sở hữu do hoán đổi cổ phiếu khi sáp nhập	(937.516.910.000)	937.516.910.000	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn do sáp nhập	631.010.000.000	-	-	-	-	-	-	631.010.000.000
Hủy cổ phiếu sau sáp nhập	(470.031.360.000)	(160.978.640.000)	-	-	-	-	-	(631.010.000.000)
Có tức	-	-	-	-	-	-	(67.155.043.500)	(67.155.043.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	(15.323.808.372)	(7.845.025.116)	(23.168.833.488)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	20.964.817.485	(20.964.817.485)	-	-
Giảm tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát do ảnh hưởng của việc sáp nhập	-	-	-	-	-	655.376.792.309	(655.376.792.309)	-
<b>Số dư tại ngày 30/6/2022</b>	1.723.461.730.000	1.032.465.751.378	37.813.265.256	(64.809.947.101)	75.887.125.124	452.002.983.429	911.111.475.015	4.167.932.383.101

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2023</b>	1.723.461.730.000	1.032.465.751.378	37.813.265.256	(64.809.947.101)	94.218.764.359	383.821.807.159	1.249.921.679.714	4.456.893.050.765
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	81.942.252.088	68.489.368.402	150.431.620.490
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(44.770.029.000)	(44.770.029.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	19.354.806.905	(19.354.806.905)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	(15.431.373.518)	(7.898.367.005)	(23.329.740.523)
Công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	-	338.100.000.000	338.100.000.000
<b>Số dư tại ngày 30/6/2023</b>	1.723.461.730.000	1.032.465.751.378	37.813.265.256	(64.809.947.101)	113.573.571.264	430.977.878.824	1.603.842.652.111	4.877.324.901.732

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	172.346.173	1.723.461.730.000	172.346.173	1.723.461.730.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	172.346.173	1.723.461.730.000	172.346.173	1.723.461.730.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	172.346.173	1.723.461.730.000	172.346.173	1.723.461.730.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

**29. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Trong vòng một năm	15.872.837.643	14.471.710.459
Từ hai đến năm năm	53.229.177.949	50.882.218.670
Trên năm năm	385.036.532.663	399.284.031.559
	<b>454.138.548.255</b>	<b>464.637.960.688</b>

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm	1.486.274.057.204	1.479.750.594.271
▪ Doanh thu bán hàng hóa	41.271.478.754	35.073.501.091
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.550.495.217	1.638.742.549
▪ Doanh thu khác	656.936.905	1.060.701.949
	<hr/>	<hr/>
	1.529.752.968.080	1.517.523.539.860
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(465.600)	(19.975.080)
▪ Chiết khấu thương mại	(1.045.126.197)	(285.017.333)
	<hr/>	<hr/>
	(1.045.591.797)	(304.992.413)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	1.528.707.376.283	1.517.218.547.447

**32. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	1.028.247.193.966	1.021.480.072.226
▪ Hàng hóa đã bán	37.001.266.400	32.257.310.197
▪ Dịch vụ đã cung cấp	1.174.494.018	758.056.145
▪ Giá vốn khác	3.192.570.587	3.900.109.499
▪ Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.806.975.975	1.009.175.368
	<hr/>	<hr/>
	1.072.422.500.946	1.059.404.723.435

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	120.994.447.797	74.325.737.936
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.267.117.804	3.498.986.282
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	475.591.607	343.115.997
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	232.747.199	-
	<hr/>	<hr/>
	124.969.904.407	78.167.840.215
	<hr/>	<hr/>

**34. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	636.335.055
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	403.434.357	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.140.001	20.425.101
	<hr/>	<hr/>
	414.574.358	656.760.156
	<hr/>	<hr/>

**35. Chi phí bán hàng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	23.292.991.201	19.022.406.689
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.634.031	21.819.189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	432.889.422	507.628.677
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, hàng mẫu	281.957.907.604	286.073.608.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.574.088.625	18.069.100.986
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	2.300.389.475	1.749.827.874
Chi phí khác bằng tiền	3.511.409.826	2.408.097.718
	<hr/>	<hr/>
	328.143.310.184	327.852.489.530
	<hr/>	<hr/>

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	18.594.567.590	12.647.293.879
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	881.093.161	1.082.707.661
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.297.384.279	5.203.917.456
Phân bổ lợi thế thương mại	23.046.185.902	23.046.185.902
Thuế, phí, và lệ phí	2.794.147.569	3.858.642.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.171.429.772	8.683.933.898
Chi phí khác bằng tiền	12.499.792.131	3.860.021.717
	<b>71.284.600.404</b>	<b>58.382.703.249</b>

**37. Thu nhập khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.356.583.455	15.466.427.037
Các khoản khác	2.368.901.652	3.882.837.089
	<b>4.725.485.107</b>	<b>19.349.264.126</b>

**38. Chi phí khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	6.664.791.908	29.047.648.460
Chi phí khấu hao tài sản cố định	493.224.050	3.279.983.086
Chi phí vắc xin tiêm phòng bỏ cho các hộ dân	1.433.531.561	1.987.769.477
Các khoản khác	2.448.363.563	2.210.858.099
	<b>11.039.911.082</b>	<b>36.526.259.122</b>



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**39. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	999.220.562.689	1.004.572.278.285
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo	280.527.547.021	284.933.115.447
Chi phí nhân công	81.816.215.325	72.121.698.042
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.384.484.467	64.290.320.311
Phân bổ lợi thế thương mại	23.046.185.902	23.046.185.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.703.711.434	46.067.649.038
Chi phí khác bằng tiền	37.020.296.455	18.338.849.041

**40. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	23.902.576.567	17.236.809.770
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	28.931.923
	23.902.576.567	17.265.741.693
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(6.404.808.965)	(7.980.860.512)
	17.497.767.602	9.284.881.181

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	167.929.388.092	126.573.712.598
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	33.585.877.618	25.314.742.520
Chi phí không được khấu trừ	6.595.382.887	5.318.863.810
Thu nhập miễn thuế	(19.911.784.221)	(21.503.660.682)
Thu nhập không chịu thuế	-	1.067.800.740
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với khoản lỗ tính thuế mang sang năm sau	138.568.665	868.336.457
Lỗ tính thuế được sử dụng	(2.910.277.347)	(4.055.485.372)
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	-	(23.142.310)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	28.931.923
Khác	-	2.268.494.095
	<b>17.497.767.602</b>	<b>9.284.881.181</b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư và luật thuế thu nhập hiện hành, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Ngoài ra, theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, công ty con của Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Trong đó thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế quy định tại Nghị định này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm từ 30% trở lên; và
- Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ Tài chính.

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**41. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	81.942.252.088	48.159.118.806
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(15.431.373.518)	(15.323.808.372)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	66.510.878.570	32.835.310.434
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	172.346.173	204.270.524
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	386	161

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 dựa trên phần lợi nhuận hợp nhất được phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty trong năm 2023.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

**Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	172.346.173	250.000.000
Ảnh hưởng của giao dịch hoán đổi cổ phiếu	-	(55.209.329)
Tăng cổ phiếu do sáp nhập	-	37.159.478
Hủy cổ phiếu sau sáp nhập	-	(27.679.625)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	172.346.173	204.270.524

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**42. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	230.135.993.049	209.969.274.156
Mua hàng hóa, dịch vụ	12.705.650.467	3.227.713.539
Cổ tức	9.737.790.000	14.606.685.000
<b>Công ty liên quan khác</b>		
<b>Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	46.310.764.414	32.469.069.625
Bán hàng hóa	-	1.989.180.457
Mua dịch vụ	764.359.971	450.355.669
Chuyển giao chương trình thử nghiệm	-	1.114.292.158
<b>Công ty TNHH MTV Bò sữa Thống Nhất Thanh Hóa</b>		
Mua hàng hóa	-	900.894.000
<b>Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội</b>		
Mua hàng hóa	7.783.105.000	8.685.550.000
<b>Thành viên Ban Tổng Giám đốc</b>		
Lương và thưởng	628.942.308	180.000.000
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</b>		
Tiền lương và thù lao	312.000.000	268.000.000

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**43. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Cần trừ công nợ giữa đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi và phải trả tiền mua sữa trong kỳ	19.019.125.675	10.735.000.000

**44. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và các thuyết minh liên quan. Thông tin so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và các thuyết minh liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 lần lượt đã được kiểm toán và soát xét.

23 -08- 2023

Người lập:

Hoàng Mạnh Cường  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Huy Bích  
Giám đốc Tài chính



Trình Phương Nam  
Tổng Giám đốc

